

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HƯỚNG HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 358/UBND-TCKH

Hướng Hoá, ngày 24 tháng 4 năm 2019

V/v thực hiện chế độ báo cáo số liệu thu, chi NSNN theo Quyết định số 359/QĐ-BTC ngày 11/3/2019

Kính gửi:

- Kho bạc Nhà nước huyện Hướng Hóa;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện;
- Chi cục Thuế huyện Hướng Hóa.

Thực hiện Quyết định số 359/QĐ-BTC ngày 11/3/2019 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ báo cáo số liệu thu, chi ngân sách nhà nước của hệ thống Kho bạc Nhà nước.

Nhằm phục vụ yêu cầu quản lý, điều hành của Huyện ủy, HĐND huyện, UBND huyện trên lĩnh vực quản lý ngân sách, UBND huyện yêu cầu các cơ quan, đơn vị thực hiện các nội dung sau:

1. Giao Kho bạc Nhà nước huyện báo cáo số liệu thu, chi NSNN theo quy định tại Quyết định số 359/QĐ-BTC ngày 11/3/2019 của Bộ Tài chính.

1.1. Đơn vị nhận báo cáo:

- Văn phòng Huyện ủy.
- Văn phòng HĐND và UBND huyện.
- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện.
- Chi cục thuế huyện.

1.2. Mẫu biểu báo cáo: Mẫu số 03, mẫu số 04 và mẫu số 05 (được ban hành kèm theo Quyết định số 359/QĐ-BTC ngày 11/3/2019 của Bộ Tài chính).

2. Giao Chi cục Thuế huyện định kỳ hàng tháng báo cáo số thu NSNN trên địa bàn gửi UBND huyện thông qua Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện theo quy định của UBND huyện.

3. Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch tổng hợp tham mưu UBND huyện báo cáo định kỳ gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư theo quy định.

UBND huyện yêu cầu các cơ quan, đơn vị nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- VP HĐND và UBND huyện;
- C, PVP, CV_{KT}, CV_H;
- Lưu: VT.



Đặng Trọng Vân

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 359/QĐ-BTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chế độ báo cáo số liệu thu, chi
ngân sách nhà nước của hệ thống Kho bạc Nhà nước

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 26/2015/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chế độ báo cáo số liệu thu, chi ngân sách nhà nước của hệ thống Kho bạc Nhà nước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/4/2019. Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, quận, thị xã và thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng trung ương Đảng;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tỉnh ủy; HĐND; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Huyện ủy; HĐND; UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, KBNN (3.000 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

CHẾ ĐỘ

**Báo cáo số liệu thu, chi ngân sách nhà nước
của hệ thống Kho bạc Nhà nước**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 359/QĐ-BTC
ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Điều 1. Mục đích

Báo cáo số liệu thu, chi ngân sách nhà nước (NSNN) hàng ngày phục vụ yêu cầu quản lý, điều hành của cấp ủy, chính quyền và các cơ quan quản lý tài chính ở trung ương và địa phương.

Điều 2. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi: Số liệu thu, chi NSNN trên phạm vi toàn quốc; trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi tắt là cấp tỉnh) và trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi tắt là cấp huyện).

2. Đối tượng: Kho bạc Nhà nước (KBNN); KBNN cấp tỉnh; KBNN cấp huyện.

Điều 3. Nội dung, mẫu biểu báo cáo

1. Nội dung báo cáo bao gồm: Số liệu thực hiện về thu, chi NSNN; tỷ lệ phần trăm (%) so với dự toán được Thủ tướng Chính phủ hoặc Hội đồng nhân dân giao.

2. Biểu mẫu báo cáo, bao gồm:

a) Báo cáo số liệu tổng thu và vay NSNN đến ngày (mẫu số 01 đính kèm).

b) Báo cáo số liệu tổng thu NSNN của các tỉnh, thành phố đến ngày.... (mẫu số 02 đính kèm).

c) Báo cáo số liệu tổng thu và vay ngân sách địa phương đến ngày..... (mẫu số 03 đính kèm).

d) Báo cáo số liệu chi NSNN đến ngày.... (mẫu số 04 đính kèm).

đ) Báo cáo số liệu chi đầu tư xây dựng cơ bản đến ngày ... (mẫu số 05 đính kèm).

Điều 4. Kỳ, thời hạn và phương thức báo cáo

1. Kỳ báo cáo: Thực hiện hàng ngày.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Các đơn vị KBNN (KBNN; KBNN cấp tỉnh, cấp huyện) thực hiện gửi báo cáo:

a) Chậm nhất trước 11 giờ sáng ngày làm việc tiếp theo của ngày báo cáo.

b) Trường hợp ngày quy định cuối cùng của thời hạn gửi báo cáo trùng với ngày nghỉ theo quy định của pháp luật, thì ngày gửi báo cáo là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày nghỉ đó.

3. Phương thức báo cáo: Các đơn vị KBNN gửi báo cáo theo một trong các phương thức sau:

a) Thư điện tử: Các đơn vị KBNN gửi báo cáo theo địa chỉ hòm thư điện tử của đơn vị nhận báo cáo đã cung cấp cho KBNN.

b) Qua Cổng thông tin điện tử của KBNN: KBNN nơi gửi báo cáo cung cấp tài khoản đăng nhập (tên và mật khẩu truy cập) cho đơn vị nhận báo cáo để khai thác thông tin báo cáo qua Cổng thông tin điện tử của KBNN.

Trường hợp KBNN đã xây dựng và triển khai việc cung cấp báo cáo qua Cổng thông tin điện tử của KBNN, thì thực hiện theo phương thức nêu tại Điểm b Khoản 3 Điều này.

Điều 5. Đơn vị cung cấp và nhận báo cáo

1. Tại cấp Trung ương:

1.1. Đơn vị cung cấp báo cáo: KBNN (trung ương) cung cấp báo cáo theo mẫu số 01, mẫu số 02, mẫu số 04 và mẫu số 05 đính kèm Quyết định này.

1.2. Đơn vị nhận báo cáo:

a) Văn phòng Trung ương Đảng.

b) Văn phòng Chính phủ.

c) Ủy ban Tài chính, Ngân sách.

d) Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nhận báo cáo số liệu chi đầu tư xây dựng cơ bản).

đ) Bộ Tài chính: Lãnh đạo Bộ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ Tài chính (Vụ Ngân sách nhà nước, Vụ Đầu tư, Vụ Hành chính sự nghiệp và Vụ Tài chính quốc phòng, an ninh, đặc biệt, Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại).

2. Tại cấp tỉnh:

2.1. Đơn vị cung cấp báo cáo: KBNN cấp tỉnh cung cấp báo cáo theo mẫu số 03, mẫu số 04 và mẫu số 05 đính kèm Quyết định này.

2.2. Đơn vị nhận báo cáo:

a) Văn phòng tỉnh ủy, thành ủy.

b) Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

c) Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

d) Sở Tài chính.

đ) Cục thuế.

3. Tại cấp huyện:

3.1. Đơn vị cung cấp báo cáo: KBNN cấp huyện cung cấp báo cáo theo mẫu số 03, mẫu số 04 và mẫu số 05 đính kèm Quyết định này.

3.2. Đơn vị nhận báo cáo:

a) Văn phòng huyện ủy, quận ủy, thị ủy, thành ủy.

b) Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp huyện.

c) Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện.

d) Phòng Tài chính – Kế hoạch.

đ) Chi cục thuế.

Điều 6. Trách nhiệm của KBNN

1. Đối với KBNN:

a) Chỉ đạo các đơn vị thuộc và trực thuộc KBNN thực hiện nghiêm túc, đầy đủ và kịp thời các báo cáo theo quy định hiện hành và chế độ báo cáo quy định tại Quyết định này.

b) Hướng dẫn các đơn vị KBNN cấp tỉnh, cấp huyện cách thức tổng hợp các chỉ tiêu của các báo cáo quy định tại Điều 3 Quyết định này.

c) Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết để triển khai phương thức gửi báo cáo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 4 Quyết định này từ tháng 9 năm 2019.

d) Chỉ đạo các đơn vị thuộc và trực thuộc KBNN liên hệ với các đơn vị nhận báo cáo để trao đổi thông tin hòm thư điện tử của đơn vị nhận báo cáo, cung cấp tên truy cập và mật khẩu truy cập vào Cổng thông tin điện tử của KBNN để thực hiện việc cung cấp báo cáo theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 và Điều 5 quy định này.

2. Đối với KBNN cấp tỉnh, cấp huyện:

a) Tổ chức chỉ đạo, quán triệt tới từng đơn vị, cán bộ công chức có liên quan thực hiện nghiêm túc, đầy đủ và kịp thời các báo cáo theo quy định hiện hành và chế độ báo cáo quy định tại Quyết định này.

b) Chủ động phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện rà soát, đối chiếu và đề xuất giải pháp xử lý các vướng mắc trong quá trình thực hiện báo cáo số liệu thu, chi NSNN trên địa bàn./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



* Đỗ Hoàng Anh Tuấn

BÁO CÁO SỐ LIỆU TỔNG THU VÀ VAY NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẾN NGÀY

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán Thủ tướng Chính phủ giao			Lấy kế thực hiện			So sánh dự toán/thực hiện (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Bao gồm	
			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC									
I	Thu nội địa									
	Thu nội địa không kê tiền sử dụng đất, số số kiến thiết									
	Thu nội địa không kê tiền sử dụng đất, số số kiến thiết, cơ tức lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước									
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước									
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh									
4	Thuế thu nhập cá nhân									
5	Thuế bảo vệ môi trường									
6	Các loại phí, lệ phí									
7	Trong đó: Lệ phí trước bạ									
	Các khoản thu về nhà, đất									
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp									
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp									
	- Thuế cho thuê đất, thuê mặt nước									
	- Thuế tiền sử dụng đất									
	- Thuế tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước									
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết									
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản									
10	Thu khác ngân sách									
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác									
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước									
II	Thu từ đầu thuê									
III	Thu cần đối từ hoạt động xuất nhập khẩu									
I	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu									
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu									
	- Thuế xuất khẩu									
	- Thuế nhập khẩu									
	- Thuế tiêu thu đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu									
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu									
	- Thu khác									
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng									
IV	Thu viện trợ									
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG									
I	Vay trong nước									
	Trong đó: Tổng số huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu Chính phủ									
1	Trái phiếu bằng VND									
	- Kỳ hạn dưới 5 năm									
	- Kỳ hạn từ 5 năm trở lên									
2	Trái phiếu bằng ngoại tệ									
	- Kỳ hạn dưới 5 năm									
	- Kỳ hạn từ 5 năm trở lên									
II	Vay ngoài nước									
C	TỔN QUỸ NSTW									

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	TỈNH THÀNH PHỐ	Dự toán thu NSNN năm 2018						Lý do kế thực hiện						So sánh %					
		Tổng số	1. Thu nội địa	Thu NSTW	Thu NSDP	2. Thu Dầu thô	3. Thu từ hoạt động XNK	Tổng số	1. Thu nội địa	Thu NSTW	Thu NSDP	2. Thu Dầu thô	3. Thu từ hoạt động XNK	Tổng số	Thu nội địa	Thu NSTW	Thu NSDP	Thu Dầu thô	Thu XNK
1																			
2																			
33	QUẢNG NAM																		
34	QUẢNG NGÃI																		
35	BÌNH ĐỊNH																		
36	PHÚ YÊN																		
37	KHÁNH HÒA																		
38	NINH THUAN																		
39	BÌNH THUAN																		
IV	TÂY NGUYÊN																		
40	ĐẮK LẮK																		
41	ĐẮK NÔNG																		
42	GIA LAI																		
43	KON TUM																		
44	LÂM ĐỒNG																		
V	ĐÔNG NAM BỘ																		
45	TP. HỒ CHÍ MINH																		
46	ĐỒNG NAI																		
47	BÌNH DƯƠNG																		
48	BÌNH PHƯỚC																		
49	TÂY NINH																		
50	BÀ RIA VŨNG TÁU																		
VI	ĐÔNG BANG SÔNG CỬU LONG																		
51	LONG AN																		
52	TIỆN GIANG																		
53	BẾN TRE																		
54	TRÀ VINH																		
55	VĨNH LONG																		
56	CẦN GIANG																		
57	HẬU GIANG																		
58	SÓC TRĂNG																		
59	AN GIANG																		
60	ĐỒNG THÁP																		
61	KIÊN GIANG																		
62	BẠC LIÊU																		
63	CÀ MAU																		
H	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG																		

Ghi chú: Thu NSNN không bao gồm thu viện trợ và hoàn thuế GTGT

BÁO CÁO SỐ LIỆU TỔNG THU VÀ VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐẾN NGÀY

STT	NỘI DUNG THU	Dự toán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh/huyện giao				Lấy kế thực hiện				Đơn vị: Tỷ đồng Số sánh dự toán/Thực hiện (%)									
		Tổng số	Bao gồm:			Tổng số	Bao gồm:			NSTW	Bao gồm:								
			NSTW	Tổng số	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng số		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG																		
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước																		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài																		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh																		
4	Thuế thu nhập cá nhân																		
5	Thuế bảo vệ môi trường																		
6	Các loại phí, lệ phí																		
7	Trong đó: Lệ phí trước bạ																		
	Các khoản thu về nhà, đất																		
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp																		
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp																		
	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước																		
	Thu tiền sử dụng đất																		
	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước																		
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết																		
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước																		
10	Thu khác ngân sách																		
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác																		
12	Thu hồi vốn, thu có tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế																		
B	VAY CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH																		
1	Vay từ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương																		
2	Vay từ nguồn vốn cho vay lại của Chính phủ																		
3	Vay ngân quỹ nhà nước																		
4	Vay từ quỹ dự trữ tài chính																		
5	Vay từ các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng																		
C	TÔN QUỸ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH/HUYỆN																		

Ghi chú: UBND huyện không báo cáo mục B

BÁO CÁO SỐ LIỆU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẾN NGÀY

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	CHI TIÊU	NSNN			NSTV			NSDP			Trong đó:					
		Dự toán QH giao	Số thực hiện	Tỷ lệ % so với dự toán	Dự toán QH giao	Số thực hiện	Tỷ lệ % so với dự toán giao	Dự toán HDND giao	Số thực hiện	Tỷ lệ % so với dự toán	Dự toán HDND giao	Số thực hiện	Tỷ lệ % so với dự toán	Số thực hiện	Tỷ lệ % so với dự toán	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(3)	(6)	(7)	(8)=(7)/(6)	(9)	(10)	(11)=(10)/(9)	(12)	(13)	(14)=(13)/(12)	(15)	(16)	(17)=(16)/(15)
A	CHI NSNN															
1	Chi đầu tư phát triển															
2	Chi đt trợ quốc gia															
3	Chi trả nợ lãi															
4	Chi viện trợ															
5	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tính gián biến chế)															
	Trong đó:															
-	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề															
-	Chi khoa học và công nghệ															
6	Chi bổ sung quỹ đt trợ tái chính															
7	Dự phòng NSNN															
B	CHI TRẢ NỢ GÓC															
C	CHI CHUYỂN GIAO NSNN															
D	CHI CHUYỂN NGUỒN															

Ghi chú:

1. Tại cấp trung ương: KBNN báo cáo từ cột (3) đến cột (11).
2. Tại cấp tỉnh: KBNN cấp tỉnh báo cáo tại các cột (9), (10), (11), (12), (13), (14).
3. Tại cấp huyện: KBNN cấp huyện báo cáo tại các cột (9), (10), (11), (15), (16), (17).

BÁO CÁO SỐ LIỆU CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐẾN NGÀY

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán/Kế hoạch vốn Chính phủ giao năm...	Kế hoạch vốn KBNN nhận			Lũy kế vốn đã thanh toán từ đầu năm đến thời điểm báo cáo			So sánh số thực hiện so với dự toán/kế hoạch (%)		
			Tổng số	Kế hoạch vốn được phép kéo dài	Kế hoạch vốn giao trong năm	Tổng số	Kế hoạch vốn được phép kéo dài	Kế hoạch vốn giao trong năm	Kế hoạch giao trong năm		
									Tỷ lệ so với kế hoạch vốn KBNN nhận	Tỷ lệ so với số kế hoạch vốn Chính Phủ giao	Tỷ lệ so với kế hoạch vốn KBNN nhận
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=8/5	11=9/3	12=9/6
	CHI ĐẦU TƯ XDCB (A+B)										
A	VỐN DO BỘ, NGÀNH QUẢN LÝ										
	BỘ....										
1	Vốn NSNN										
1.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực										
	Vốn trong nước										
	Vốn ngoài nước										
1.2	Vốn đầu tư theo các CTMT										
1.3	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền SD đất										
2	Vốn trái phiếu Chính phủ										
3	Vốn công trái Quốc gia										
4	Vốn bổ sung ngoài kế hoạch được giao (nếu có)										
5	Vốn NSNN khác (nếu có)										
B	VỐN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ										
*	TỈNH....										
	Vốn trong nước										
	Vốn ngoài nước										
1	Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương										
1.1	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP (bao gồm cả vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết)										
(1)	Cấp tỉnh quản lý										
(2)	Cấp huyện quản lý										
(3)	Cấp xã quản lý										
1.2	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi NSDP										
2	Nguồn vốn NSTW hỗ trợ địa phương										
2.1	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia										
2.2	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu										
2.3	Vốn trái phiếu Chính phủ										
2.4	Vốn công trái Quốc gia										
2.5	Vốn nước ngoài										
2.6	Vốn bổ sung ngoài KH được giao (nếu có)										

Ghi chú: - Số liệu thanh toán vốn nước ngoài là số vốn KBNN xác nhận, thanh toán.

- Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao (nếu có): là nguồn vốn NSTW bổ sung cho các Bộ, ngành và địa phương từ các nguồn vượt thu, dự phòng NSTW....